

Biểu 45: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh tỉnh, huyện

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, đài phát thanh tỉnh, huyện (%)
Chung cho các hộ dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015		65,1
1	Tày	67,0
2	Thái	52,7
3	Mường	66,9
4	Khmer	78,1
5	Hoa	70,3
6	Nùng	71,1
7	Mông	43,3
8	Dao	50,3
9	Gia Rai	71,1
10	Ê Đê	82,1
11	Ba Na	79,5
12	Sán Chay	69,6
13	Chăm	83,4
14	Cơ Ho	84,9
15	Xơ Đăng	65,4
16	Sán Diu	79,8
17	Hrê	60,9
18	Raglay	77,8
19	Mnông	81,0
20	Thổ	69,8
21	Xtiêng	62,8
22	Khơ mú	20,1
23	Bru Vân Kiều	28,2
24	Cơ Tu	70,9
25	Giáy	73,0
26	Tà Ôi	71,4
27	Mạ	80,0
28	Gié Triêng	88,2
29	Co	47,3
30	Chơ Ro	85,0
31	Xinh Mun	35,0
32	Hà Nhì	40,4
33	Chu Ru	78,8

STT	Tên dân tộc	Tỷ lệ hộ DTTS nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam, đài phát thanh tỉnh, huyện (%)
34	Lào	41,3
35	La Chí	54,2
36	Kháng	21,9
37	Phù Lá	70,6
38	La Hủ	24,8
39	La Ha	25,6
40	Pà Thên	62,2
41	Lự	43,5
42	Ngái	82,6
43	Chứt	38,0
44	Lô Lô	33,9
45	Mảng	11,6
46	Cơ Lao	79,0
47	Bố Y	87,5
48	Cống	31,9
49	Si La	35,1
50	Pu Péo	85,9
51	Rơ Măm	57,7
52	Brâu	50,0
53	Ơ Đu	6,7